

Bản án số: 156/2023/DS-ST

Ngày: 28-9-2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tuyên

2. Bà Trần Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2023/TLST- DS ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp T, xã K, huyện D, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Tấn L, sinh năm 1975; (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

- Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Quốc T, sinh năm 1982; (*có mặt*)

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện G, tỉnh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959; (*vắng mặt*)

2. Anh Trương Thanh T, sinh năm 1972; (*vắng mặt*)

3. Chị Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1983; (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05-12-2022 và trong quá trình giải quyết người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - anh Đặng Tấn L trình bày:

Chị Nguyễn Thị Thanh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.858,2 m², thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh T. Nguồn gốc đất là của ông Ngô Văn N1 – ông ngoại chị H. Khi còn sống ông N1 cho biết, trước đây mỗi hộ gia đình làm công nhân cạo mủ cao su cho Thực dân Pháp đều được Thực dân Pháp cấp đất với diện tích 25 m ngang và chiều dài hơn 120 m (từ đường đất đến mương nước). Ông N1 đã sinh sống trên phần đất này từ khi được Thực dân Pháp cấp đất cho đến khi ông N1 chết.

Năm 2018, ông N1 làm thủ tục tặng cho chị H toàn bộ diện tích đất mà ông N1 được cấp. Nhưng hiện nay, đất chị H đứng tên chỉ có 20,48 m chiều ngang. Còn đất của bà N thì có chiều ngang hơn 30 m.

Chị H yêu cầu bà N trả lại phần đất diện tích đo đạc thực tế là 586,7 m², trong đó diện tích 224,6 m² thuộc thửa đất số 13 do chị H đứng tên và diện tích 362,1 m² thuộc thửa đất số 114 do bà N đứng tên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10-3-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Quốc T trình bày:

Nguồn gốc phần đất thuộc thửa số 10 trước đây là của bà Nguyễn Thị M được Thực dân Pháp cấp. Năm 1987, vợ chồng bà N mua lại hết phần đất của bà M. Khi chuyển nhượng không có làm giấy tờ và cũng không đo đạc thực tế, diện tích đất của bà M được cấp bao nhiêu cũng không rõ nhưng có ông N1 và ông Kết (là 02 chủ đất giáp ranh) chỉ ranh. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà N trực tiếp quản lý cho đến nay. Trước đây ranh giáp đất ông N1 có hàng dâm bụt và cây dừa do ông N1 trồng, sau này chị H đã phá hàng dâm bụt nhưng vẫn còn 01 cây dừa. Chị H yêu cầu trả đất, bà không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 15-3-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Năm 1987, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị M phần đất diện tích 2.308,5 m², thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông đã sử dụng và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008. Trước khi được cấp giấy, cán bộ địa chính có đến để tiến hành đo đạc. Khi đó có ông N1 và ông Kết là người sử dụng đất giáp ranh đến chỉ ranh.

Vợ chồng ông đã sử dụng phần đất này từ năm 1987 đến nay không ai tranh chấp. Nhưng đến năm 2022, chị H tranh chấp và yêu cầu vợ chồng ông trả lại phần đất diện tích 542,4 m² thì vợ chồng ông không đồng ý.

Ông yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 224,6 m² thuộc thửa đất số 13 do chị H đứng tên cho vợ chồng ông.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28-3-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:

Phần đất tranh chấp là của cha mẹ chị, hiện nhà đất cha mẹ đã cho chị nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Đối với yêu cầu của chị H, chị không có ý kiến do cha mẹ chị tự quyết định. Chị yêu cầu thanh toán lại giá trị tài sản nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29-3-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Thanh T trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ vợ anh là ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị N. Năm 2008, ông L và bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009, ông L và bà N có chuyển nhượng cho ông Đào Hồng Đức một phần của diện tích đất. Năm 2011, ông L và bà N xây dựng nhà ở và sinh sống đến năm 2015 thì cho lại vợ chồng anh nhà đất này, khi cho chưa có hàng rào xung quanh đất. Đến nay, giấy đất vẫn do ông L và bà N đứng tên. Khoảng năm 2015-2016, vợ chồng anh mới tiến hành xây dựng hàng rào và được ông N1 chỉ ranh. Nhưng nay chị H khởi kiện yêu cầu gia đình anh trả đất, anh không đồng ý.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Còn những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điều 166, 175 và 176 của Bộ luật dân sự; các điều 166, 170 của Luật Đất đai;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H đối với bà Lê Thị N về việc trả lại quyền sử dụng đất diện tích 586,7 m², thuộc thửa đất số 13 (diện tích 224,6 m²) do chị H đứng tên và thửa đất số 114 (diện tích 362,1 m²) do bà N đứng tên, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L.

Công nhận cho bà N, ông L được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 224,6m², thuộc một phần của thửa số 13, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng

mặt không có lý do, còn ông Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Kim L1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Qua khảo sát, đo đạc thực tế phần đất tranh chấp diện tích 586,7m² thuộc thửa số 13 (diện tích 224,6 m²), thửa 114 (diện tích 362,1 m²) tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Tứ cận: Đông giáp một phần của thửa số 114 không tranh chấp dài 05 m; Tây giáp ruộng nước dài 05 m; Nam giáp thửa 13 dài 116,68 m + giáp một phần thửa 114 dài 2,23 m; Bắc giáp phần còn lại của thửa 114 dài 116,12 m.

Trị giá: 400.129.400 (*Bốn trăm triệu một trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm*) đồng.

Tài sản trên đất:

+ Hàng rào lưới B40, có xây chân móng, xây dựng năm 2016; diện tích dài 34,28 m x 1,6 m = 54,85 m².

Thành tiền: 17.826.000 đồng.

+ Hàng rào lưới B40 có xây chân móng; diện tích ngang 01m x cao 03m = 3m². Thành tiền: 975.000 đồng.

+ Mái che tôn, trụ xi măng (phía trước nhà), nền gạch men, kèo cây + sắt; diện tích 8,62 m². Không định giá được do không nằm trong danh mục định giá. Hỗ trợ tiền di dời 4.292.800 đồng.

+ Mái che tôn, trụ nhựa đổ xi măng phần lõi, nền xi măng, kèo cây; diện tích 17,52 m². Không định giá được do không nằm trong danh mục định giá. Hỗ trợ tiền di dời 8.725.000 đồng.

+ 01 chòi tạm vách tôn cũ, cột cây, kèo cây, nền đất, đã hư hỏng 80%. Không định giá được.

+ 23 cây tre mạnh tông (không xác định người trồng); 11 cây cao su 10 năm tuổi do bà N trồng; 01 cây mít đường kính 10 cm do chị H trồng; 02 cây cao su đường kính dưới 05 cm do bà N trồng; 02 cây cao su đường kính 10 cm do bà N trồng; 04 cây trà vàng đường kính dưới 05 cm do bà N trồng; 01 cây trà vàng đường kính 10 cm do bà N trồng; 67 cây tầm vong; 60 cây trúc, 01 cây xà cừ đường kính 40 cm (không xác định người trồng).

Thành tiền: 10.280.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.2.1] Đối với phần đất tranh chấp diện tích 362,1 m²:

Nguồn gốc thửa đất số 13 và thửa đất số 10 (nay tách thành thửa 113 và 114) trước đây là của ông Ngô Văn N1 (ông ngoại chị H) và bà Nguyễn Thị M (cô ruột ông L) được Thực dân Pháp cấp, sau này bà M chuyển nhượng cho bà N, ông L thửa số 10.

Theo chị H và những người làm chứng cung cấp thì mỗi gia đình làm công nhân cạo mủ cao su cho Thực dân Pháp đều được cấp một phần đất diện tích ngang 25 m x dài từ đường đất đến ruộng nước. Đến năm 2008, ông N1 và bà

N, ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 13 và thửa đất số 10.

Tuy nhiên, qua hồ sơ cấp giấy cho ông Ngô Văn N1 thì diện tích đất mà ông N1 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.858,2 m² thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 09. Năm 2017, ông N1 làm thủ tục tặng cho chị H toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 13 nói trên. Nên chị H chỉ có quyền quản lý, sử dụng đối với phần tài sản được ông N1 tặng cho. Do đó, chị H khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà N đối với phần đất diện tích 362,1 m² thuộc thửa đất số 114 (trước đây là thửa số 10) là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H đối với phần diện tích này.

[2.2.2] Đối với phần đất diện tích 224,6 m²:

Qua thu thập chứng cứ các đương sự đều thừa nhận, khi ông N1 và bà M còn sống và sau khi bà M chuyển nhượng đất cho bà N, ông L thì hai phần đất cũng không được cắm ranh phân chia rõ ràng.

Theo anh T, khi vợ chồng anh tiến hành xây dựng hàng rào được ông N1 đứng ra chỉ ranh nhưng chị H không thừa nhận và anh T cũng không cung cấp được chứng cứ. Còn người làm chứng cung cấp ranh giữa đất bà M và ông N1 ngày xưa có hàng tre mạnh tông, đến nay hàng tre vẫn còn và ngày càng mở rộng diện tích. Mặt khác, ông L cũng thừa nhận trước khi vợ chồng ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính xã có đến để đo đạc thực tế. Và tại biên bản thẩm định thể hiện, trên đất có các tài sản là tre mạnh tông, cây xà cừ, cây tầm vong và cây trúc chị H cho rằng do gia đình chị H trồng, còn bà N thì cho rằng đã có từ trước khi bà N nhận chuyển nhượng đất và những người làm chứng cũng không biết hàng tre có từ khi nào, do ai trồng. Còn cây cao su thì bà N mới trồng từ khoảng năm 2013 trở lại đây. Do đó, ranh theo bản đồ địa chính được xác định khi ông N1 và bà N, ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 là ranh thực tế giữa hai phần đất. Và nhà, công trình phụ bà N, ông L xây dựng từ năm 2011, cây trên đất được bà N trồng từ khoảng năm 2013, đến năm 2016 thì anh T, chị L1 mới xây dựng hàng rào trên đất. Mặc dù, hiện nay phần đất diện tích 224,6 m² thuộc một phần thửa đất số 13 do anh T và chị L1 đang quản lý, sử dụng nhưng thời gian quản lý, sử dụng chưa đủ 30 năm nên ông L yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà N là không đủ điều kiện theo quy định tại 175 của Bộ luật Dân sự. Hiện nay, đất tranh chấp do chị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, buộc bà N, ông L, chị L1 và anh T trả lại phần đất diện tích 224,6 m² cho chị H là phù hợp với quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự, các điều 166, 203 của Luật Đất đai.

[2.2.3] Trên phần đất tranh chấp có các tài sản gồm:

Khi bà N, ông L và chị L1, anh T xây dựng công trình và trồng cây trên đất thì không ai ngăn cản. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu di dời tài sản để trả lại quyền sử dụng đất diện tích 224,6 m². Do đó cần buộc bà N, ông L và chị L1, anh T di dời tài sản là hàng rào, mái che, nhà tạm và cây trên đất gồm: 15 cây

cao su, 05 cây tràm vàng. Và buộc chị H phải thanh toán lại cho bà N, ông L và chị L1, anh T giá trị tài sản như vừa liệt kê với số tiền là 38.618.800 đồng.

Đối với tài sản gồm: cây tre măng tông, cây tầm vong, cây trúc, cây xà cừ trên phần đất diện tích 224,6 m² cả chị H và bà N đều không xác định được người trồng. Do Hội đồng xét xử nhận định quyền sử dụng đất diện tích 224,6 m² này trước đây là của ông N1 nên cây trên đất thuộc quyền sở hữu của ông N1 và đã tặng cho chị H nên chị H được quyền sở hữu.

[2.3] Đối với yêu cầu độc lập của ông L;

Như Hội đồng xét xử đã nhận định tại mục [2.2.2] nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 224,6 m² của ông L.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát:

Như Hội đồng xét xử đã nhận định tại mục [2.2.1] và [2.2.2] nên đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ một phần được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Chị H, bà N và ông L phải chịu 25.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do chị H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 25.000.000 đồng nên căn cứ khoản 1 Điều 158 và khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc bà N, ông L phải hoàn trả cho chị H số tiền 12.500.000 đồng.

[5] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên các đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Riêng chị H phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản buộc thanh toán lại cho bà N, ông L và chị L1, anh T. Tuy nhiên, ông L thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và có đơn xin miễn án phí và được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông L được miễn tiền án phí phải chịu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 157, 158, 165, 166 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 166, 168 của Bộ luật Dân sự; các điều 166, 203 của Luật đất đai;

Khoản 4 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H đối với bà Lê Thị N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc bà N, ông L và chị L1, anh T phải di dời tài sản hàng rào diện tích 54,85 m² và 03 m², mái che diện tích 8,62 m² và 17,52 m², 01 nhà tạm (chòi) và cây trên đất gồm: 15 cây cao su, 05 cây tràm vàng và trả lại cho chị H quyền sử dụng đất diện tích 224,6 m² thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04041 ngày 09-01-2018 do chị H đứng tên. Tờ cận: Đông giáp tại vị trí ranh giữa thửa số 114 và 13 không tranh chấp dài 00 m; Tây giáp tại vị trí ranh giữa thửa số 114 và 13 không tranh chấp dài 00 m; Nam giáp thửa 13 dài 116,68 m; Bắc giáp thửa 114 dài 116,43 m.

Buộc chị H thanh toán lại cho bà N, ông L và chị L1, anh T giá trị tài sản là 38.618.800 (*Ba mươi tám triệu sáu trăm mười tám nghìn tám trăm*) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H đối với yêu cầu bà N trả lại quyền sử dụng đất diện tích 362,1 m² thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 224,6 m² thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

4. Về chi phí tố tụng khác: Chị H, bà N và ông L phải chịu 25.000.000 (*Hai mươi lăm triệu*) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận chị H đã nộp 25.000.000 (*Hai mươi lăm triệu*) đồng. Buộc bà N, ông L phải nộp số tiền 12.500.000 (*Mười hai triệu năm trăm nghìn*) đồng để hoàn trả cho chị H.

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị H phải chịu 2.231.000 (*Hai triệu hai trăm ba mươi một nghìn*) đồng. Được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 (*Năm triệu*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên li thu số 0025195 ngày 17-02-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Hoàn trả cho chị H số tiền 2.769.000 (*Hai triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn*) đồng từ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà N, chị L1 và anh T phải liên đới chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng.

Ông L được miễn nộp tiền án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Cương